BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 45.1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Sĩ Nhân	Chủ tịch (thành viên độc lập)
Ông	Nguyễn Bá Sứng	Thành viên
Ông	Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên
Bà	Dương Thị Hải	Thành viên kiêm kế toán trưởng
Ông	Phạm Đình Lập	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Bá Sứng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tiến Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đinh Viết Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Trần Thị Thu Hà	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Trúc Ly	Thành viên	
Ông	Phạm Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2022
Bà	Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/05/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300745037 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1 QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bá Sứng
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 300323.013/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 84,2 tỷ và 86,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

2. Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang theo dõi số dư các khoản ứng trước cho nhà cung cấp số tiền 1 tỷ đồng. Đây là khoản ứng trước cho các dự án, công trình đã tồn đọng. Bằng các thủ tục kiểm toán và hồ sơ hiện có của Công ty, chúng tôi chưa thể xác định được khả năng thu hồi và các điều chỉnh cần thiết đối với số dư khoản ứng trước cho nhà cung cấp này.

3. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác và khả năng tổn thất của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 01/01/2022 với tổng số tiền là 244,4 tỷ đồng và tại thời điểm 31/12/2022 với tổng số tiền là 230,35 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

4. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác và khả năng tổn thất của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối năm 2022 với tổng số tiền 41,2 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

5. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác của chi phí trả trước dài hạn của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối năm 2022 với tổng số tiền 29,9 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán theo báo cáo kiểm toán số 263/BCKT/TC ngày 25/03/2022 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0105111705 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Xuân Biển	**Đặng Huy Hoàng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**433.259.683.626**	**459.625.644.407**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**9.675.128.374**	**17.693.787.182**
111	1. Tiền		9.675.128.374	17.693.787.182
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**159.054.623.549**	**160.360.226.917**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	89.933.844.303	102.845.381.140
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.147.264.174	4.147.264.174
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	64.973.515.072	53.367.581.603
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**264.529.931.703**	**281.571.630.308**
141	1. Hàng tồn kho		264.529.931.703	281.571.630.308
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**94.865.097.809**	**96.832.634.160**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**750.000.000**	**750.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	750.000.000	750.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**9.374.125.288**	**11.158.118.407**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.374.125.288	11.158.118.407
222	*- Nguyên giá*		*89.993.162.183*	*90.064.698.183*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(80.619.036.895)*	*(78.906.579.776)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**41.178.584.278**	**41.178.584.278**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.178.584.278	41.178.584.278
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**43.562.388.243**	**43.745.931.475**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	43.562.388.243	43.745.931.475
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**528.124.781.435**	**556.458.278.567**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**517.180.178.740**	**519.951.112.045**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**516.658.287.640**	**519.429.220.945**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	53.635.608.321	56.519.279.484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	108.914.262.937	79.999.228.890
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.022.367.180	4.926.261.387
314	4. Phải trả người lao động		622.956.520	1.153.066.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.654.726.525	10.654.726.525
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	600.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	214.245.059.012	204.166.495.983
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	125.335.244.481	161.182.099.928
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		228.062.664	228.062.664
330	**II. Nợ dài hạn**		**521.891.100**	**521.891.100**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	521.891.100	521.891.100
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.944.602.695**	**36.507.166.522**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**10.944.602.695**	**36.507.166.522**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*48.000.000.000*	*48.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.367.275.900	2.367.275.900
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		575.873.748	575.873.748
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(39.998.546.953)	(14.435.983.126)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(14.435.983.126)*	*(10.214.341.927)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(25.562.563.827)*	*(4.221.641.199)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**528.124.781.435**	**556.458.278.567**

Dương Thị Hải	**Dương Thị Hải**	**Nguyễn Bá Sứng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**80.528.334.523**	**52.329.156.217**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**80.528.334.523**	**52.329.156.217**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**87.519.957.015**	**44.931.169.329**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(6.991.622.492)**	**7.397.986.888**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	11.506.834	76.166.490
22	7. Chi phí tài chính	21	11.836.768.026	4.856.403.244
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.836.496.249*	*4.854.861.043*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.111.135.741	4.912.940.235
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(23.928.019.425)**	**(2.295.190.101)**
31	11. Thu nhập khác		36.000.450	63.967.332
32	12. Chi phí khác	23	1.670.544.852	1.987.636.894
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(1.634.544.402)**	**(1.923.669.562)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(25.562.563.827)**	**(4.218.859.663)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	2.781.536
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(25.562.563.827)**	**(4.221.641.199)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25**	**(5.326)**	**(880)**

Dương Thị Hải	**Dương Thị Hải**	**Nguyễn Bá Sứng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(25.562.563.827)*	*(4.218.859.663)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.783.993.119	1.793.578.130
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.506.834)	-
06	- Chi phí lãi vay		11.836.496.249	4.854.861.043
07	- Các khoản điều chỉnh khác		302.409.218	2.308.083.127
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(11.651.172.075)*	*4.737.662.637*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.305.603.368	(10.254.398.813)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.426.058.400	(9.928.929.378)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.890.716.072	30.936.583.270
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		183.543.232	75.021.255
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(338.059.192)	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*27.816.689.805*	*15.565.938.971*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.506.834	-
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*11.506.834*	-
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(35.846.855.447)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(35.846.855.447)*	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(8.018.658.808)**	**15.565.938.971**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**17.693.787.182**	**2.127.848.211**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**9.675.128.374**	**17.693.787.182**

Dương Thị Hải	**Dương Thị Hải**	**Nguyễn Bá Sứng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 48.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 48.000.000.000 đồng; tương đương 4.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều kiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ có hoạt động xây lắp và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.772.479.776	5.322.902.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.902.648.598	12.370.884.693
	9.675.128.374	**17.693.787.182**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	9.958.486.227	-	18.631.713.299	-
Công ty Cổ phần LILAMA 10	7.005.949.272	-	7.005.949.272	-
	16.964.435.499	**-**	**25.637.662.571**	**-**
Bên khác				
Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	37.051.053.579	-	37.051.053.579	-
Công ty Cổ phần Công trình Đường Thuỷ	5.869.739.519	-	5.869.739.519	-
Công ty CTCI Corporation Đài Loan	-	-	7.259.112.711	-
Phải thu khách hàng khác	30.048.615.706	-	27.027.812.760	-
	72.969.408.804	**-**	**77.207.718.569**	**-**
	89.933.844.303	**-**	**102.845.381.140**	**-**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty cổ phần LILAMA 45.3	3.124.010.603	-	3.124.010.603	-
	3.124.010.603	**-**	**3.124.010.603**	**-**
Bên khác				
Ban Bồi thường - GPMB huyện Lâm Hà, dự án Thủy điện SarDeung	245.846.071	-	245.846.071	-
Trả trước cho người bán khác	777.407.500	-	777.407.500	-
	1.023.253.571	**-**	**1.023.253.571**	**-**
	4.147.264.174	**-**	**4.147.264.174**	**-**

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Tạm ứng	4.033.257.354	-	2.306.438.754	-
	Phải thu về khoản bị chiếm đoạt tài sản	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	Khoản ứng tiền thực hiện hợp đồng xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 6,8 ha Nhơn Trạch	30.444.270.342	-	20.294.270.342	-
	Khoản chi tiền đất của CBCNV khu dân cư 6,8 ha Nhơn Trạch	8.308.833.951	-	8.308.833.951	-
	Phải thu khác	2.187.153.425	-	2.458.038.556	-
		64.973.515.072	**-**	**53.367.581.603**	**-**
a.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Bên liên quan				
	Cán bộ nhân viên Công ty	8.308.833.951	-	8.308.833.951	-
		8.308.833.951	**-**	**8.308.833.951**	**-**
	Bên khác				
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Bình	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nhà Phương Nam (*)	30.444.270.342	-	20.294.270.342	-
	Phải thu khác	6.220.410.779	-	4.764.477.310	-
		56.664.681.121	**-**	**45.058.747.652**	**-**
		64.973.515.072	**-**	**53.367.581.603**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	750.000.000	-	750.000.000	-
		750.000.000	**-**	**750.000.000**	**-**

(*) Công ty chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Phương Nam để triển khai xây dựng cơ sản hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nhơn Trạch 6,8 ha.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	269.911.340	-	269.911.340	-
Công cụ, dụng cụ	194.926.304	-	202.026.304	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	264.065.094.059	-	281.099.692.664	-
	264.529.931.703	**-**	**281.571.630.308**	**-**

(*) Thông tin chi tiết về các dự án sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lắp đặt thiết bị & ống n/m lọc dầu Dung Quất gói 1&4, gói 2&3 (1096/HĐKT ngày 5/6/07 & 3343/HĐKT ngày 8/12/07)	58.268.808.695	58.268.808.695
Lắp đặt KCT cho N/m lọc dầu Dung Quất (8474L-000-CS01-1800-17046 ngày 13/04/2006 và phần phát sinh ký với TECHNIP)	23.708.885.418	23.708.885.418
Chế tạo Kết cấu thép Nhà máy nhiệt điện Barh ấn Độ (2633/HĐKT-KTKT ngày 16/10/2006)	22.786.566.516	33.342.006.959
Lắp đặt thiết bị Lò hơi -Tổ máy số 1-n/m nhiệt điện Long Phú 1 (HĐKT 160117 ngày 16/01/2017)	37.984.028.173	37.984.028.173
Lắp đặt hệ thống Tuabin/Máy phát và thiết bị phụ trợ cho tổ máy số 1 DA n/m nhiệt điện Thái Bình 2	17.576.238.432	17.576.238.432
Các dự án khác	103.740.566.825	110.219.724.987
	264.065.094.059	**281.099.692.664**

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nhà máy thuỷ điện Sardeung (*)	39.097.009.103	39.097.009.103
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ (**)	2.081.575.175	2.081.575.175
	41.178.584.278	**41.178.584.278**

(*) Dự án nhà máy thủy điện Sardeung đã có văn bản thu hồi dự án theo quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Công ty đang làm việc với UBND huyện Lâm Hà về việc chỉ đạo cho Trung tâm quỹ đất Huyện Lâm Hà lập phương án thu hồi lại số tiền mà trước đây Công ty đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình thủy điện Sar Deung đề đền bù cho Công ty do không thể triển khai được dự án.

(**) Dự án nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ: Đây là một phần chi phí liên quan đến Nhà máy thép Tuy Hạ. Hiện tại toàn bộ dự án đã dừng triển khai.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.257.632.371	45.727.086.629	41.930.814.459	694.189.560	454.975.164	90.064.698.183
- Giảm khác	-	-	-	-	(71.536.000)	(71.536.000)
Số dư cuối kỳ	**1.257.632.371**	**45.727.086.629**	**41.930.814.459**	**694.189.560**	**383.439.164**	**89.993.162.183**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.257.632.371	42.665.886.779	33.864.776.995	663.308.467	454.975.164	78.906.579.776
- Khấu hao trong kỳ	-	684.766.220	1.081.071.619	18.155.280	-	1.783.993.119
- Giảm khác	-	-	-	-	(71.536.000)	(71.536.000)
Số dư cuối kỳ	**1.257.632.371**	**43.350.652.999**	**34.945.848.614**	**681.463.747**	**383.439.164**	**80.619.036.895**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	3.061.199.850	8.066.037.464	30.881.093	-	11.158.118.407
Tại ngày cuối kỳ	-	**2.376.433.630**	**6.984.965.845**	**12.725.813**	-	**9.374.125.288**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.929.649.198 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.662.387.007	13.845.930.239
Chi phí sửa chữa di dời	2.155.137.502	2.555.400.057
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.744.863.734	27.344.601.179
	43.562.388.243	**43.745.931.475**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	4.279.754.966	4.279.754.966	4.279.754.966	4.279.754.966
Công ty CP LILAMA 10	9.994.043.268	9.994.043.268	9.994.043.268	9.994.043.268
Công ty CP LILAMA 5	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	417.549.658	417.549.658	417.549.658	417.549.658
	24.842.246.094	**24.842.246.094**	**24.842.246.094**	**24.842.246.094**
Bên khác				
Công ty TNHH SIN HENG Việt Nam	4.417.411.032	4.417.411.032	4.417.411.032	4.417.411.032
Công ty TNHH Xây dựng Tự Phong	3.009.519.333	3.009.519.333	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	21.366.431.862	21.366.431.862	27.259.622.358	27.259.622.358
	28.793.362.227	**28.793.362.227**	**31.677.033.390**	**31.677.033.390**
	53.635.608.321	**53.635.608.321**	**56.519.279.484**	**56.519.279.484**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	48.701.468.346	48.736.434.299
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	10.880.294.591	10.880.294.591
	59.581.762.937	**59.616.728.890**
Bên khác		
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Nam Hưng (*)	48.852.500.000	19.852.500.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bảo Chi Lâm	320.000.000	320.000.000
Người mua trả tiền trước	160.000.000	210.000.000
	49.332.500.000	**20.382.500.000**
	108.914.262.937	**79.999.228.890**

(*) Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Nam Hưng hợp đồng nguyên tắc số 24/HĐNT/LILAMA 45.1 - NAM HƯNG/2020 ngày 05/08/2020 về việc chuyển nhượng các bất động sản trên khu đất kinh doanh và khu đất F1(TMDV) dự án khu nhà ở CBCNV LILAMA 45.1 - Nhơn Trạch, Đồng Nai và chuyển cho Công ty số tiền 48,85 tỷ đồng để Công ty triển khai dự án.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.812.732.053	1.239.700.599	2.958.775.432	-	93.657.220
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	35.649.974	302.409.218	338.059.192	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.553.000	6.416.100	5.585.500	-	5.383.600
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.650.115.289	-	150.000.000	-	2.500.115.289
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	423.211.071	192.393.960	192.393.960	-	423.211.071
	-	**4.926.261.387**	**1.740.919.877**	**3.644.814.084**	**-**	**3.022.367.180**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí dự án nhà Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75	10.654.726.525	10.654.726.525
	10.654.726.525	**10.654.726.525**

Phần trích trước chi phí dự án nhà Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75 tương ứng với phần khối lượng thực hiện của nhà thầu phụ là Công ty cổ phần LILAMA 45.3. Hai bên đã nghiệm thu quyết toán khối lượng thực hiện nhưng Công ty LILAMA 45.3 chưa xuất hóa đơn tài chính cho khối lượng đã thực hiện cho Công ty.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.133.334.203	1.061.455.203
- Bảo hiểm xã hội	35.462.934.741	34.493.551.075
- Bảo hiểm y tế	4.831.892.864	4.634.099.667
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.678.941.648	1.616.142.724
- Phải trả tiền đất của CBCNV khu dân cư 6.8 ha Nhơn Trạch (*)	26.406.978.705	25.822.746.408
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thanh	7.498.800.000	7.498.800.000
- Phải trả lãi vay	74.432.258.155	62.595.761.906
- Phải trả các đội thi công	46.328.900.608	49.237.955.074
- Phải trả tiền ứng chuyển nhượng khu đất 4.200 m2 Nhơn Trạ	13.500.000.000	13.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.971.018.088	3.705.983.926
	214.245.059.012	**204.166.495.983**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	521.891.100	521.891.100
	521.891.100	**521.891.100**

(1) Công ty đang thực hiện dự án Bất động sản Khu dân cư Nhơn Trạch 6,8 ha; trong đó có 1 phần diện tích là phần tái định cư mà cán bộ công nhân viên của Công ty được hưởng, theo đó cán bộ công nhân viên Công ty sẽ chịu 1 phần chi phí cơ sở hạ tầng khu dân cư này. Công ty nhận khoản tiền này từ cán bộ công nhân viên Công ty như một khoản thu hộ và đứng ra triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cho các cán bộ công nhân viên công ty.

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022 (Điều chỉnh)		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (1)	51.320.716.506	51.320.716.506	-	28.000.000.000	23.320.716.506	23.320.716.506
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (2)	109.861.383.422	109.861.383.422	-	7.846.855.447	102.014.527.975	102.014.527.975
	161.182.099.928	**161.182.099.928**	**-**	**35.846.855.447**	**125.335.244.481**	**125.335.244.481**

(1) Hợp đồng tín dụng số 12/2011/93487 ngày 24/03/2011 giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp. HCM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Văn kiện Tín dụng cụ thể và được điều chỉnh khi có Thông báo của Ngân hàng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.320.716.506 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo khoản vay: Các hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; toàn bộ các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và bên đối tác mà Công ty là người thụ hưởng. Các hợp đồng cầm cố thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Gồm 4 hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Tổng công ty lắp máy Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 141.692.841.744 đồng;
+ Mục đích vay: Vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 102.014.527.975 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**48.000.000.000**	**2.367.275.900**	**575.873.748**	**(10.214.341.927)**	**40.728.807.721**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(4.221.641.199)	(4.221.641.199)
Số dư cuối kỳ trước	**48.000.000.000**	**2.367.275.900**	**575.873.748**	**(14.435.983.126)**	**36.507.166.522**
Số dư đầu kỳ này	**48.000.000.000**	**2.367.275.900**	**575.873.748**	**(14.435.983.126)**	**36.507.166.522**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(25.562.563.827)	(25.562.563.827)
Số dư cuối kỳ này	**48.000.000.000**	**2.367.275.900**	**575.873.748**	**(39.998.546.953)**	**10.944.602.695**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	17.280.000.000	36%	17.280.000.000	36%
Các cổ đông khác	30.720.000.000	64%	30.720.000.000	64%
	48.000.000.000	**100%**	**48.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- *Vốn góp đầu kỳ*	*48.000.000.000*	*48.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*48.000.000.000*	*48.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.800.000	4.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.800.000*	*4.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.800.000*	*4.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.367.275.900	2.367.275.900
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	575.873.748	575.873.748
	2.943.149.648	**2.943.149.648**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	1.400.585.455
Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị, nhân lực	2.313.148.148	1.878.363.636
Doanh thu hợp đồng lắp máy, xây dựng	78.215.186.375	49.050.207.126
	80.528.334.523	**52.329.156.217**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.664.504.185**	**10.954.066.352**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cho thuê máy móc, thiết bị, nhân lực	2.916.898.904	1.582.049.928
Giá vốn của hợp đồng lắp máy, xây dựng	84.603.058.111	43.349.119.401
	87.519.957.015	**44.931.169.329**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	-	**5.442.354.616**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.506.834	76.166.490
	11.506.834	**76.166.490**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.836.496.249	4.854.861.043
Chi phí tài chính khác	271.777	1.542.201
	11.836.768.026	**4.856.403.244**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	39.240.909
Chi phí nhân công	3.991.702.472	3.796.576.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.879.388	71.879.388
Thuế, phí, lệ phí	29.706.726	33.595.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.669.162	506.877.781
Chi phí khác bằng tiền	506.177.993	464.770.724
	5.111.135.741	**4.912.940.235**

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.667.136.088	1.924.684.217
Chi phí khác	3.408.764	62.952.677
	1.670.544.852	**1.987.636.894**

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.562.563.827)	(4.218.859.663)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.232.767.343
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*4.232.767.343*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(25.562.563.827)	13.907.680
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**2.781.536**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	302.409.218	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	35.649.974	32.868.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(338.059.192)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**-**	**35.649.974**

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(25.562.563.827)	(4.221.641.199)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(25.562.563.827)	(4.221.641.199)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(5.326)**	**(880)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.557.672.611	4.349.657.301
Chi phí nhân công	8.241.378.656	9.833.471.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.783.993.119	1.793.578.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.105.948.093	43.111.730.095
Chi phí khác bằng tiền	907.501.672	746.232.977
	75.596.494.151	**59.834.669.649**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	9.675.128.374	-	-	9.675.128.374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.907.359.375	750.000.000	-	155.657.359.375
	164.582.487.749	**750.000.000**	**-**	**165.332.487.749**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	17.693.787.182	-	-	17.693.787.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.212.962.743	750.000.000	-	156.962.962.743
	173.906.749.925	**750.000.000**	**-**	**174.656.749.925**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	125.335.244.481	-	-	125.335.244.481
Phải trả người bán, phải trả khác	267.880.667.333	521.891.100	-	268.402.558.433
	393.215.911.814	**521.891.100**	**-**	**393.737.802.914**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	161.182.099.928	-	-	161.182.099.928
Phải trả người bán, phải trả khác	260.685.775.467	521.891.100	-	261.207.666.567
	421.867.875.395	**521.891.100**	**-**	**422.389.766.495**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty TNHH Quảng Thành	Ông Nguyễn Tiến Sơn - TVHĐQT là thành viên góp vốn Công ty và vợ ông Sơn là giám đốc Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	**1.664.504.185**	**10.654.727.011**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.664.504.185	10.654.727.011
Cung cấp nhân lực	**-**	**299.339.341**
Công ty TNHH Quảng Thành	-	299.339.341
Ứng trước tiền hàng	**257.400.000**	**-**
Công ty TNHH Quảng Thành	257.400.000	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng	-	**5.442.354.616**
Công ty TNHH Quảng Thành	-	5.442.354.616

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Chủ tịch HĐQT	222.387.818	183.876.272
Ông Nguyễn Bá Sứng	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	224.132.000	222.804.818
Ông Nguyễn Hữu Cần	Phó Tổng Giám đốc	194.266.580	170.671.427
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	196.697.944	194.833.518
Ông Đinh Viết Sơn	Phó Tổng Giám đốc	184.117.776	113.638.176
Bà Dương Thị Hải	Kế toán trưởng, thành viên HĐQT	200.774.762	175.728.608

Ngoài các thành viên người quản lý chủ chốt trên có thu nhập trong năm 2022, các thành viên khác trong HĐQT và BKS Công ty không có thu nhập trong năm 2022.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
Chi phí trả trước dài hạn	261	45.670.615.692	43.745.931.475	(1.924.684.217)	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	319	221.710.912.856	204.166.495.983	(17.544.416.873)	(2)(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(10.203.215.782)	(14.435.983.126)	(4.232.767.344)	(1)(3)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí tài chính	22	2.548.320.117	4.856.403.244	2.308.083.127	(3)
Chi phí khác	32	62.952.677	1.987.636.894	1.924.684.217	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.907.681	(4.218.859.663)	(4.232.767.344)	(1)(3)

(1) Hạch toán chi phí phạt BHXH năm 2021 vào kết quả kinh doanh trong kỳ;
(2) Tổng hợp các điều chỉnh các khoản phải trả ngắn hạn khác;
(3) Hạch toán bổ sung chi phí tài chính phát sinh năm 2021.

Dương Thị Hải	**Dương Thị Hải**	**Nguyễn Bá Sứng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023